

Bản án số: 101/2019/DS-ST
Ngày: 01 - 11 - 2019
V/v: *Tranh chấp về chia tài sản chung
và chia di sản thừa kế*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trung Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hóa;

Ông Nguyễn Ngọc Chinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sinh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Ông Lại Minh Khôi - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 50/2019/TLST-DS ngày 04 tháng 6 năm 2019 về việc “Tranh chấp về chia tài sản chung và chia di sản thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2019/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 10 năm 2019, giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị M, sinh năm 1954; địa chỉ: Xóm 4, xã HT, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1976; địa chỉ: Xóm 1, xã HT, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Nguyễn Văn C (tên gọi khác Nguyễn Trọng K), sinh năm 1962. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1967. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Xóm 4, xã HT, huyện H, tỉnh Nam Định. (Theo văn bản ủy quyền ngày 19/6/2019).

2. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1964. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Trần Thị H, sinh năm 1966. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Xóm 3, xã HT, huyện H, tỉnh Nam Định. (Theo văn bản ủy quyền ngày 19/6/2019). Chị H có mặt.

3. Chị Nguyễn Thị E, sinh năm 1970; địa chỉ: Xóm 9, xã HT, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

4. Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn L, xã Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1967; địa chỉ: Xóm 4, xã HT, huyện H, tỉnh Nam Định. (Theo văn bản ủy quyền ngày 26/7/2019). Có mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Chị Bùi Thị S, sinh năm 1979; địa chỉ: Xóm 1, xã HT, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

2. Ông Đỗ Kim K, sinh năm 1955; địa chỉ: Xóm 4, xã HT, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1937; địa chỉ: Xóm 3, xã HT, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1963; địa chỉ: Xóm 4, xã HT, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/5/2019 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị M trình bày: Bà Trần Thị M có chồng là ông Nguyễn Văn T. Bà M và ông T có 05 người con gồm: Anh Nguyễn Văn C (tên khác là Nguyễn Trọng K), anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị E, chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Văn K. Ông bà không có con nuôi, không ai có con riêng. Ông Nguyễn Văn T đã chết ngày 29/01/2013, không để lại di chúc.

Tài sản chung của bà M, ông T có 01 thửa đất tại Xóm 4, xã HT, huyện H, tỉnh Nam Định. Nguồn gốc đất do được UBND xã HT cấp cho vợ chồng từ khoảng năm 1976. Ngoài ra còn có đất ruộng tiêu chuẩn của hộ gia đình. Năm 1997 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 187, tờ bản đồ số 7 có diện tích 451m² và 04 thửa đất ruộng có tổng diện tích 2.597m² đứng tên hộ ông Nguyễn Văn T. Tài sản trên đất thổ cư của ông T, bà M có 01 căn nhà 04 gian mái lợp rạ, 01 bếp lợp rạ, sân bê tông và 01 bể nước ăn, còn lại là vườn và ao. Từ khi ông T chết đến nay bà M quản lý nhà đất, các con đều ở riêng. Đất ruộng tiêu chuẩn của hộ gia đình do các con bà M đang sử dụng.

Do tuổi già hay ốm đau bệnh tật bà M bàn với các con muốn bán một phần đất để lấy tiền mua thuốc nhưng anh Nguyễn Văn K là con út không đồng ý, mẹ con đã xảy ra tranh chấp, bà làm đơn đến UBND xã HT giải quyết thì anh K đưa ra 01 bản Chúc thư đánh máy ghi ngày 29/12/2005 có nội dung ông bà cho đất anh K và anh C nhưng bà M không nhất trí vì bà không biết và không ký tên trong tờ Chúc thư trên, chỉ một mình anh K có bản Chúc thư.

Nay bà M yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T theo pháp luật. Bà nhận được sử dụng toàn bộ thửa đất của vợ chồng. Đối với đất ruộng các con đang sử dụng bà không yêu cầu chia.

Tại bản tự khai ngày 18/6/2019 và lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Nguyễn Văn K trình bày: Anh nhất trí với bà M về thời điểm ông Nguyễn Văn T chết; về các thành viên trong gia đình là các con của ông T, bà M và nguồn gốc, hiện trạng tài sản. Anh K còn trình bày: Ngày 29/12/2005, ông T có họp gia đình gồm các thành viên là ông T, bà M, các con trai và con dâu gồm anh C, chị L, chị H, vợ chồng anh và mời người chứng kiến gồm ông Đỗ Kim K là xóm trưởng, ông Nguyễn Văn P là anh trai ông T, anh Nguyễn Văn Đ là con trai ông P. Nội dung họp lập Chúc thư chia đất cho anh C 54m² đất làm ngõ đi phía Nam và anh K được chia 397m² đất còn lại có nhà ở và các công trình xây dựng khác của bố mẹ. Ban đầu nhờ ông Đỗ Kim K lập văn bản viết tay cho mọi người tham gia cuộc họp ký tên sau đó ông T mang đi đánh máy tờ Chúc thư đưa cho mọi người ký tên. Anh K được giữ 01 bản, các anh chị em khác có giữ hay không thì anh không biết.

Anh không nhất trí việc bà M kiện anh yêu cầu chia đất đai của bố mẹ đã lập di chúc cho anh. Trong trường hợp Tòa án chia thừa kế di sản của ông T thì phải chia theo Chúc thư của ông T, bà M đã lập ngày 29/12/2005, anh yêu cầu được nhận đất để sử dụng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/6/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn C và trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền là chị Nguyễn Thị L trình bày: Anh C, chị L nhất trí với bà M về các thành viên trong gia đình là các con của ông T, bà M; về thời điểm ông Nguyễn Văn T chết và về nguồn gốc, hiện trạng tài sản.

Về tờ Chúc thư ngày 29/12/2005 do anh K đưa ra, anh C và chị L không công nhận, anh chị không có bản Chúc thư này, không tham gia cuộc họp gia đình nào để lập tờ Chúc thư trên, cũng không ký tên, chữ ký của anh C, chị L trong tờ Chúc thư là giả mạo. Khi còn sống ông T có lần họp gia đình bàn chuyển nhượng nhà đất của bố mẹ cho anh K, có nhờ ông K viết biên bản nhưng sau đó gia đình không thống nhất nên không thực hiện nữa. Nay anh C đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của bà M. Nếu được chia thừa kế di sản của ông T, anh C đồng ý tặng cho bà M sử dụng, không yêu cầu thanh toán giá trị.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/6/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị E trình bày: Chị E nhất trí với bà M về các thành viên trong gia đình là các con của ông T, bà M; về thời điểm ông Nguyễn Văn T chết và về nguồn gốc, hiện trạng tài sản. Chị E còn trình bày: Chị không tham gia cuộc họp gia đình nào do bố mẹ tổ chức để lập Chúc thư chia đất cho anh C, anh K. Tờ Chúc thư do anh K đưa ra chỉ có một mình anh K có, khi hòa giải ở xã HT vào tháng 04/2019 mới có. Chị E không ký tên trong tờ Chúc thư trên, chữ ký tên chị trong Chúc thư là giả mạo. Nay chị E đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của bà M. Nếu được chia thừa kế di sản của ông T, chị E đồng ý tặng cho bà M sử dụng, không yêu cầu thanh toán giá trị.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/6/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn T và trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền

là chị Trần Thị H trình bày: Anh T, chị H nhất trí với bà M về các thành viên trong gia đình là các con của ông T, bà M; về thời điểm ông Nguyễn Văn T chết và về nguồn gốc, hiện trạng tài sản. Anh T và chị H còn trình bày: Khi ông T còn sống có họp gia đình bàn việc chuyển nhượng nhà đất cho anh K, chị H có tham gia họp, anh T vắng mặt. Cuộc họp có mời ông K, ông P và anh Đ chứng kiến. Ông K là người viết hộ biên bản nhượng đất của bố mẹ cho anh K nhưng sau đó gia đình không thống nhất nên không thực hiện nữa. Anh T, chị H không tham gia họp gia đình để lập Chúc thư ngày 29/12/2005 như anh K đưa ra, không ký tên trong tờ Chúc thư, chữ ký tên anh chị là giả mạo. Nay anh T đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của bà M. Nếu được chia thừa kế di sản của ông T, anh T đồng ý tặng cho bà M sử dụng, không yêu cầu thanh toán giá trị.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/7/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị B và trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền là chị Nguyễn Thị L trình bày: Chị B nhất trí với bà M về các thành viên trong gia đình là các con của ông T, bà M; về thời điểm ông Nguyễn Văn T chết và về nguồn gốc, hiện trạng tài sản. Chị B còn trình bày: Chị B chưa lần nào tham gia họp gia đình để chia đất cho anh C, anh K. Chị không ký tên trong tờ Chúc thư lập ngày 29/12/2005 do anh K đưa ra, chữ ký tên chị trong tờ Chúc thư là giả mạo. Nay chị B đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của bà M. Nếu được chia thừa kế di sản của ông T, chị B đồng ý tặng cho bà M sử dụng, không yêu cầu thanh toán giá trị.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/8/2019 và ngày 09/9/2018, người làm chứng ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Ông Đ có quan hệ họ hàng là con chú con bác ruột với anh Nguyễn Văn K. Ông không nhớ chính xác năm nào nhưng khi ông Nguyễn Văn T còn sống khỏe mạnh, mình hẳn đã mời bố con ông Đ và ông K là xóm trưởng tham gia họp gia đình bàn việc ông T, bà M bán đất cho con trai là anh Nguyễn Văn K với giá 18.000.000 đồng, có để ra phần đất phía Nam rộng 03m làm ngõ đi cho anh C, ông T có nói miệng khi nào bố mẹ cần tiền thì anh K phải trả và bố mẹ ở đến hết đời thì anh K mới được sử dụng. Tại cuộc họp ông Đỗ Kim K được nhờ viết biên bản, mọi người tham gia cuộc họp hôm đó ký tên. Có mặt một số con trai, con dâu ông T nhưng không có mặt anh T, chị E và chị B. Sau đó ông Đ không tham gia bàn chuyện đất đai của gia đình ông T, bà M lần nào nữa. Ông Đ đã được xem lại tờ Chúc thư đánh máy ngày 29/12/2005 thì đúng là có chữ ký người làm chứng của ông và ông P (bố ông Đ) nhưng không nhớ đã ký thời gian nào. Ông Đ không có ý kiến gì về việc tranh chấp của gia đình bà M.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/8/2019, người làm chứng ông Nguyễn Văn P trình bày: Ông là anh trai ông Nguyễn Văn T. Ông nhớ trước đây có tham gia cuộc họp của gia đình ông T về việc chuyển nhượng đất của ông T, bà M cho con là anh Nguyễn Văn K với giá 18.000.000 đồng, giấy chuyển nhượng do ông K là người trong họ và là xóm trưởng viết hộ, ông có ký tên người làm chứng. Còn bản Chúc thư ngày 29/12/2005 ông không nhớ nhưng ông xem lại đúng là chữ ký của ông ký người làm chứng. Ông không có ý kiến gì về tranh chấp của gia đình bà M.

Tại biên bản xác minh ngày 06/8/2019 và biên bản lấy lời khai, người làm chứng ông Đỗ Kim K trình bày: Ông K làm xóm trưởng Xóm 4 liên tục từ năm 1996 đến nay. Ông nhớ tờ Chúc thư đánh máy ngày 29/12/2005 là do anh Nguyễn

Văn K đưa đến nhà nhờ ông ký làm chứng, khi ký ông nhìn thấy đã có chữ ký của ông T và bà M, các chữ ký khác chưa có. Ông không nhớ thời gian cụ thể nhưng trước khi anh K đưa tờ Chúc thư trên cho ông ký thì ông đã được gia đình ông T, bà M mời đến nhà chứng kiến bàn việc bán đất cho anh K. Tại cuộc họp có mặt ông T, bà M, ông P, anh Đ, anh C, chị H, anh K. Ông là người viết hộ giấy chuyển nhượng đất của ông T, bà M cho anh K, nội dung hợp thông nhất để lại phần đất phía Nam thổ rộng 03m làm ngõ đi vào nhà anh C, còn lại bán cho anh K với giá 18.000.000 đồng nhưng ông không chứng kiến các bên đã giao nhận tiền cho nhau hay chưa. Ông không có ý kiến gì về tranh chấp đất của gia đình bà M.

Tại biên bản xác minh ngày 06/8/2019, UBND xã HT có ý kiến: Bản Chúc thư đánh máy ghi ngày 29/12/2005 của ông T, bà M không được chứng thực tại UBND xã HT nên UBND xã không biết về bản Chúc thư này. Khi các bên tranh chấp đề nghị xã hòa giải ngày 23/4/2019 thì anh K nộp cho xã nên mới biết tờ Chúc thư này. Kết quả hòa giải các bên không thống nhất được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu phát biểu ý kiến:

Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tại phiên tòa đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng. Bị đơn chưa chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ tham gia phiên tòa.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị M chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T theo pháp luật. Xác định di sản thừa kế của ông T là 225,5m² đất có trị giá 101.475.000 đồng. Chia giá trị di sản thừa kế của ông T cho 06 người thừa kế, mỗi người thừa kế được hưởng giá trị di sản là 16.912.500 đồng. Ghi nhận anh C, anh T, chị E, chị B nhường phần di sản thừa kế của mình cho bà M. Về chia hiện vật, giao cho bà M sử dụng toàn bộ diện tích đất di sản thừa kế của ông T và có trách nhiệm thanh toán giá trị phần di sản anh K được hưởng theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Văn K đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn C, anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị B vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền có mặt tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Ông Nguyễn Văn T chết ngày 29/01/2013. Theo quy định tại các Điều 611, 623 và 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời điểm mở thừa kế của ông T là ngày 29/01/2013, nguyên đơn khởi kiện ngày 03/5/2019 là vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện.

[3] Về bản Chúc thư lập ngày 29/12/2005: Nguyên đơn bà Trần Thị M và

người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn C, anh Nguyễn Văn T, chị Trần Thị E và chị Trần Thị B đều khẳng định ông Nguyễn Văn T chết không để lại di chúc; còn tờ Chúc thư đánh máy ghi ngày 29/12/2005 do anh K cung cấp là giả mạo chữ ký của họ. Bị đơn anh Nguyễn Văn K cho rằng ông T, bà M có lập di chúc chung chia cho anh C 54m² đất, chia cho anh 397m² đất còn lại cùng toàn bộ công trình xây dựng trên đất. Anh K đã cung cấp tờ Chúc thư đánh máy lập ngày 29/12/2005 là bản phô tô. Mặc dù đã được Tòa án yêu cầu giao nộp bản gốc tờ Chúc thư trên nhưng anh K không giao nộp. Hội đồng xét xử nhận thấy, anh Nguyễn Văn K có yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T theo di chúc nhưng không giao nộp bản gốc tờ Chúc thư ngày 29/12/2005, trong khi bà Trần Thị M và các thừa kế khác của ông T đều khẳng định ông T không để lại di chúc và phủ nhận chữ ký của họ trong tờ Chúc thư phô tô; những người làm chứng là ông Đỗ Kim K, ông Nguyễn Văn P và ông Nguyễn Thanh Đ tuy có công nhận đúng chữ ký của mình trong tờ Chúc thư phô tô nhưng đều khai nhận không chứng kiến việc lập Chúc thư ngày 29/12/2005 mà chỉ tham gia chứng kiến cuộc họp gia đình của ông T, bà M về việc chuyển nhượng nhà đất cho anh K. Do đó Hội đồng xét xử xác định ông Nguyễn Văn T chết không để lại di chúc là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 642 Bộ luật Dân sự năm 2015. Khoản 1 Điều 642 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “*Kể từ thời điểm mở thừa kế, nếu bản di chúc bị thất lạc hoặc bị hư hại đến mức không thể hiện được đầy đủ ý chí của người lập di chúc và cũng không có bằng chứng nào chứng minh được ý nguyện đích thực của người lập di chúc thì coi như không có di chúc và áp dụng các quy định về thừa kế theo pháp luật*”. Do không có di chúc nên di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T được chia theo pháp luật theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về di sản thừa kế:

[4.1] Căn cứ lời khai của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị M có khối tài sản chung gồm: 01 thửa đất số 187, tờ bản đồ số 7 có diện tích 451m²; nguồn gốc đất do được do được UBND xã HT cấp cho vợ chồng ông T, bà M từ khoảng năm 1976; trên đất có 01 căn nhà cấp bốn bốn gian mái lợp rạ, 01 bếp cấp 4 lợp rạ, sân bê tông và 01 bể nước. Ngoài ra ông T, bà M còn có 2.597m² đất nông nghiệp. Diện tích đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri I 986271, số vào sổ 1204/QSDĐ/06-QĐUB ngày 22/01/1997 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn T tại Xóm 4, xã HT, huyện H, tỉnh Nam Định. Sau khi ông T chết, bà M quản lý sử dụng nhà đất tại thửa 187, còn đất nông nghiệp bà M giao hết cho các con sử dụng.

[4.2] Các đương sự chỉ yêu cầu chia thừa đất có nhà ở; không yêu cầu chia đất ruộng nông nghiệp. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 17/7/2019 thì thửa đất số 187, tờ bản đồ số 7 có diện tích đo thực tế 451m² trị giá là 202.950.000 đồng (giá đất là 450.000đ/m²). Các tài sản gắn liền với đất gồm có: 01 căn nhà cấp bốn bốn gian mái lợp rạ, 01 bếp cấp 4 lợp rạ, sân bê tông và 01 bể nước đều đã được xây dựng từ lâu và đã xuống cấp hiện không còn giá trị. Căn cứ Điều 612 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì ông T và bà M mỗi người có quyền sở hữu sử dụng 1/2 tài sản chung là 225,5m² đất có trị giá 101.475.000 đồng.

[5] Về hàng thừa kế: Theo lời khai của các đương sự và căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thì ông Nguyễn Văn T có vợ là bà Trần Thị M và có năm người con gồm anh Nguyễn Văn C, anh Nguyễn Văn T, chị Trần Thị E, chị Trần Thị B và anh Nguyễn Văn K. Theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì người thừa kế theo pháp luật hàng thứ nhất của ông Nguyễn Văn T gồm bà Trần Thị M, anh Nguyễn Văn C, anh Nguyễn Văn T, chị Trần Thị E, chị Trần Thị B và anh Nguyễn Văn K.

Trong quá trình giải quyết vụ án, những người thừa kế là anh Nguyễn Văn C, anh Nguyễn Văn T, chị Trần Thị E, chị Trần Thị B đều tự nguyện tặng cho phần di sản được hưởng theo pháp luật cho bà Trần Thị M, không yêu cầu bà M thanh toán giá trị. Bà M đồng ý nhận tặng cho đất của các con. Do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự.

[6] Về công sức duy trì, bảo quản di sản: Các đương sự đều không có yêu cầu gì về công sức duy trì, bảo quản di sản và chăm sóc người để lại di sản nên không đặt ra xem xét.

[7] Về chia giá trị di sản: Di sản của ông Nguyễn Văn T là 225,5m² đất có trị giá 101.475.000 đồng; được chia cho 06 người thừa kế, mỗi người thừa kế được hưởng giá trị di sản là 16.912.000 đồng.

[8] Về yêu cầu chia hiện vật: Xét thấy bà Trần Thị M hiện nay tuổi cao, sức yếu, đang sinh sống ổn định trên thửa đất, không còn chỗ ở nào khác, có bốn người thừa kế khác đồng ý tặng cho bà M đất di sản họ được hưởng, bà M cũng có nhu cầu sử dụng đất để ở. Còn bị đơn anh Nguyễn Văn K đã có nhà đất riêng tại Xóm 1, xã HT và kỷ phần thừa kế anh K được hưởng theo pháp luật không lớn, chỉ có 37,58m² đất. Do đó cần giao cho bà Trần Thị M sử dụng toàn bộ thửa đất và các công trình xây dựng gắn liền với đất, bà M có trách nhiệm thanh toán giá trị tương đương kỷ phần anh K được hưởng là phù hợp.

[9] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 1.400.000 đồng, nguyên đơn bà Trần Thị M đã nộp tạm ứng án phí và chi xong, bà M nhận chịu toàn bộ chi phí tố tụng nên không xem xét.

[10] Về án phí: Bà Trần Thị M là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ – UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Anh Nguyễn Văn K phải nộp án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia theo quy định của pháp luật.

[11] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 357, 468, 611, 612, 613, 623, 642, 650, 651, 660 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 66 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 95, 168, 169, 170 của Luật Đất đai năm 2013; điểm b khoản 2

Điều 227, khoản 2 và khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M đối với anh Nguyễn Văn K.

2. Xác nhận quyền sử dụng thửa đất số 187, tờ bản đồ số 7 có diện tích 451m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 986271, sổ vào sổ 1204/QSDĐ/06-QĐUB ngày 22/01/1997 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn T có trị giá là 202.950.000đ (hai trăm linh hai triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) và các tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà mái lợp rạ bốn gian, 01 bếp lợp rạ, sân bê tông và 01 bể nước không còn giá trị tại Xóm 4, xã HT, huyện H, tỉnh Nam Định là tài sản chung của bà Trần Thị M và ông Nguyễn Văn T.

3. Chia tài sản chung của bà Trần Thị M và ông Nguyễn Văn T, mỗi người 1/2 diện tích thửa đất số 187, tờ bản đồ số 7 xã HT là 225,5m² đất có trị giá là 101.475.000đ (một trăm linh một triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Xác nhận di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T là 1/2 diện tích thửa đất số 187, tờ bản đồ số 7 xã HT là 225,5m² đất có trị giá là 101.475.000đ (một trăm linh một triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

4. Chia giá trị di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T cho bà Trần Thị M, anh Nguyễn Văn C, anh Nguyễn Văn T, chị Trần Thị E, chị Trần Thị B và anh Nguyễn Văn K, mỗi người hưởng 1/6 giá trị di sản thừa kế là 16.912.000đ (mười sáu triệu chín trăm mười hai nghìn đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn C, anh Nguyễn Văn T, chị Trần Thị E và chị Trần Thị B tặng cho phần di sản thừa kế được hưởng của ông T cho bà Trần Thị M và không yêu cầu thanh toán giá trị di sản.

5. Giao cho bà Trần Thị M được quyền sử dụng thửa đất số 187, tờ bản đồ số 7 có diện tích 451m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri I 986271, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận 1204/QSDĐ/06-QĐUB ngày 22/01/1997 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn T có trị giá 202.950.000đ (hai trăm linh hai triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) và được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà mái lợp rạ bốn gian, 01 bếp lợp rạ, sân bê tông và 01 bể nước không còn giá trị tại Xóm 4, xã HT, huyện H, tỉnh Nam Định.

Ranh giới thửa đất như sau: Phía Đông giáp đất anh C dài 25,9m; phía Tây giáp đường xóm dài 25m; phía Nam giáp đất ông N1 và ông N2 dài 19,4m; phía Bắc giáp đường xóm dài 20,5m. (Có sơ đồ kèm theo).

Bà Trần Thị M có trách nhiệm kê khai, đăng ký chuyển quyền sử dụng đất được giao sử dụng tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai.

6. Bà Trần Thị M phải thanh toán giá trị phần di sản thừa kế được hưởng cho anh Nguyễn Văn K là 16.912.000đ (mười sáu triệu chín trăm mười hai nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền

còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Về chi phí tố tụng: Bà Trần Thị M nhận chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.400.000 đồng, xác nhận bà Trần Thị M đã nộp tạm ứng và thanh toán xong khoản tiền này.

8. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bà Trần Thị M là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn K phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 845.000đ (tám trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

9. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được thông đạt bản án hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nam Định: 01 bản;
- VKSND huyện Hải Hậu: 02 bản;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu: 01 bản;
- UBND xã HT: 01 bản;
- Đương sự: 06 bản;
- Hồ sơ vụ án: 01 bản;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Trung Kiên